

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 / 2025

Hà Nội, tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

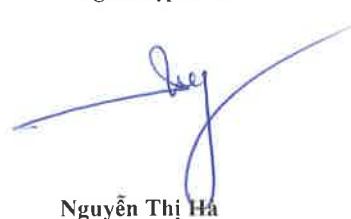
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		73.972.237.387	70.159.416.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.270.191.508	1.207.350.970
1. Tiền	111	3	2.270.191.508	1.207.350.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	69.500.000.000	67.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		69.500.000.000	67.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.202.045.879	1.952.065.055
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	5	666.445.879	413.872.219
5. Các khoản phải thu khác	135	6	1.867.577.846	1.870.170.682
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(331.977.846)	(331.977.846)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		98.349.297	198.349.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.500.000	11.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	11.500.000	11.500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.849.297	186.849.299
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		157.298.625	157.298.625
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157.298.625)	(157.298.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	86.849.297	186.849.299
- Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(913.150.703)	(813.150.701)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		74.070.586.684	70.357.765.324

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		754.552.443	614.291.208
I. Nợ ngắn hạn	310		754.552.443	614.291.208
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	497.909.443	315.002.178
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9	256.643.000	299.289.030
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.316.034.241	69.743.474.116
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10	43.800.000.000	43.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
7. Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	417		236.393.930	236.393.930
8. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	418		236.393.930	236.393.930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.043.246.381	25.470.686.256
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		74.070.586.684	70.357.765.324

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	050		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	11	953.994.793	1.337.998.160
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		953.994.793	1.337.998.160
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	12	5.395.053.220.146	2.657.149.961.211
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		5.395.053.220.146	2.657.149.961.211
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	13	18.327.123.289	36.573.013.698
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	14	558.697.056	1.323.141.941

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thu Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	15	1.898.278.312	541.338.756	4.750.430.513	1.327.155.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		1.898.278.312	541.338.756	4.750.430.513	1.327.155.035
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	16	252.332.581	218.368.346	633.205.471	504.420.147
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		1.645.945.731	322.970.410	4.117.225.042	822.734.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.013.153.608	876.442.513	1.991.081.376	1.922.267.740
7. Chi phí tài chính		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	729.026.215	738.634.716	1.642.606.262	1.555.229.231
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.930.073.124	460.778.207	4.465.700.156	1.189.773.397
10. Thu nhập khác		-	-	-	-
11. Chi phí khác		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.930.073.124	460.778.207	4.465.700.156	1.189.773.397
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	386.014.625	92.155.641	893.140.031	237.954.679
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.544.058.499	368.622.566	3.572.560.125	951.818.718
17. Lãi trên cổ phiếu		353	84	816	217

TP.Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Duy Hưng



Lê Thu Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

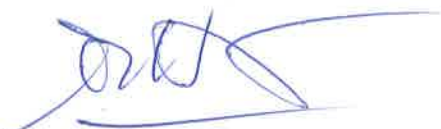
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2025		Năm 2024	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.930.073.124	4.465.700.156	460.778.207	1.189.773.397
2	Điều chỉnh cho các khoản:		(1.382.343.834)	(2.600.067.508)	(935.802.409)	(2.421.750.398)
-	Khấu hao tài sản cố định	02	50.000.001	100.000.002	50.000.001	100.000.002
-	Các khoản dự phòng	06	-	-	-	-
-	Các khoản chi phí phải trả	07	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	08	(420.000.000)	(710.733.266)	(120.000.000)	(610.895.933)
-	Cổ tức, lãi chia đã trả	09	-	-	-	-
-	Lãi lỗ đầu tư khác	13	(1.012.343.835)	(1.989.334.244)	(865.802.410)	(1.910.854.467)
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	20	547.729.290	1.865.632.648	(475.024.194)	(1.231.976.993)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	21	36.826.073	(250.967.128)	(227.746.804)	182.128.589
-	Tăng, giảm hàng tồn kho (chứng khoán ngắn hạn)	22	-	-	-	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	23	(70.692.292)	(42.145.530)	(63.407.784)	(38.815.454)
-	Các khoản chi phí trả trước	24	-	-	8.402.774	21.006.941
-	Tăng giảm các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	25	-	-	-	-
-	Tăng giảm các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	26	-	-	-	-
4	Luồng tiền trước các khoản mục bất thường	27	513.863.071	1.572.519.990	(757.776.016)	(1.067.656.925)
-	Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	28	-	-	-	-
-	Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	32	-	-	-	-
-	Chi phí bất thường bằng tiền	33	-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	40	513.863.071	1.572.519.990	(757.776.016)	(1.067.656.925)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và XDCB	41	-	-	-	-
2	Tiền thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	42	-	-	-	-
3	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	43	-	(69.500.000.000)	-	(57.000.000.000)
4	Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	44	-	67.000.000.000	9.020.000.000	64.020.000.000
5	Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	45	-	-	-	-
6	Thu lãi đầu tư	46	-	1.990.320.548	230.135.890	1.106.711.233
7	Tiền trả lãi đầu tư	47	-	-	-	-
8	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư	48	-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	50	-	(509.679.452)	9.250.135.890	8.126.711.233
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu	51	-	-	-	-
3	Tiền vay	53	-	-	-	-
4	Tiền trả nợ vay	54	-	-	-	-
5	Trả lãi tiền vay	55	-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60	-	-	-	-
	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61	-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	70	513.863.071	1.062.840.538	8.492.359.874	7.059.054.308
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	80	1.756.328.437	1.207.350.970	497.217.526	1.930.523.092
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	90	2.270.191.508	2.270.191.508	8.989.577.400	8.989.577.400

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hà


Nguyễn Duy Hưng


TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
SÀI GÒN

Lê Thu Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 28/08/2008. Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 28/08/2008 là ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên.

Tổng vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép hoạt động và thành lập là 43.800.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 10 người.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức kinh tế phát hành và tiền gửi có kỳ hạn. Trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/ vô hình) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	04 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó

không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC về việc Bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn; đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn. Hiện Công ty đang lên phương án xử lý số dư các quỹ này theo đúng quy định.

2.11 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền hoặc chứng khoán từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

2.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.19 Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.270.191.508	1.207.350.970
	2.270.191.508	1.207.350.970

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	69.500.000.000	67.000.000.000
	69.500.000.000	67.000.000.000

(*) Số dư tại 30/06/2025 là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, với lãi suất từ 5,8%/năm.

5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	558.697.002	305.148.840
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	107.748.877	108.723.379
	666.445.879	413.872.219

6. Phải thu khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	-	1.606.532
Lãi dự thu chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi CKH	1.535.600.000	1.536.586.304
Phải thu khác	331.977.846	331.977.846
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(331.977.846)	(331.977.846)
	1.535.600.000	1.538.192.836
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	11.500.000	11.500.000
	11.500.000	11.500.000

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý danh mục đầu tư, với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/06/2025 là 1.000.000.000 VND.
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2025 là 913.150.703 VND.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	436.486.993	254.080.228
Thuế thu nhập cá nhân	61.422.448	60.921.950
	<u>497.909.441</u>	<u>315.002.178</u>

9. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Kinh phí công đoàn	94.228.888	83.371.988
Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.414.112	215.917.042
	<u>256.643.000</u>	<u>299.289.030</u>

10. Vốn chủ sở hữu

	<u>30/06/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43.800.000.000	43.800.000.000
	<u>43.800.000.000</u>	<u>43.800.000.000</u>

11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	<u>30/06/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Nhà đầu tư tổ chức	953.994.793	1.337.998.160
Nhà đầu tư cá nhân	-	-
	<u>953.994.793</u>	<u>1.337.998.160</u>

12. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	<u>30/06/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	2.600.000.000.000	2.657.149.961.211
Cổ phiếu	2.795.053.220.146	-
	<u>5.395.053.220.146</u>	<u>2.657.149.961.211</u>

13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	18.327.123.289	36.573.013.698
	<u>18.327.123.289</u>	<u>36.573.013.698</u>

14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	55	1.017.993.101
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	558.697.001	305.148.840
	<u>558.697.056</u>	<u>1.323.141.941</u>

15. Doanh thu

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	325.689.744	312.741.781
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.572.588.568	228.596.975
	<u>1.898.278.312</u>	<u>541.338.756</u>

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động nghiệp vụ	252.332.581	218.368.346
	<u>252.332.581</u>	<u>218.368.346</u>

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.012.343.835	876.281.862
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	809.773	160.651
	<u>1.013.153.608</u>	<u>876.442.513</u>

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí nhân viên	643.544.135	592.568.790
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	8.402.766
Thuế, phí và lệ phí	0	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.810.000	128.252.016
Chi phí bằng tiền khác	672.080	9.411.136
	729.026.215	738.634.708

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.930.073.124	460.778.207
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	1.930.073.124	460.778.207
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	386.014.625	92.155.641



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025